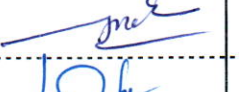
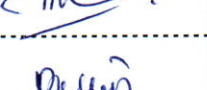
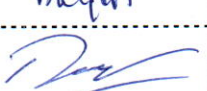
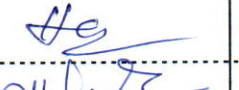
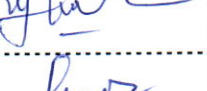
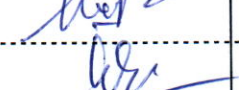
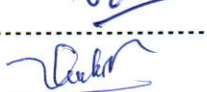
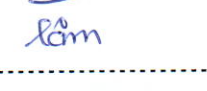


TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ,
HỆ TẬP TRUNG A54A, KHOÁ HỌC 2024-2025
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC
Phần C.III Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức Chính trị - Xã hội.

Ngày thi: 24/9/2024; Thời gian làm bài: ..180. phút;
Phòng thi: Số 05...

SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Phạm Huy Bình	26/12/1991	02		23	70	Kiểm
2	Lê Trọng Cảnh	28/8/1992	02		49	75	Kiểm, kiểm, năm
3	Hoàng Thị Minh Châu	06/5/1992	02		40	75	Kiểm, năm
4	Trần Thị Diễm Chi	30/7/1981	02		32	80	Tam
5	Nguyễn Thị Hồng Diễm	20/8/1991	03		26	80	Tam
6	Lê Thị Hoàng Duyên	08/4/1983	02		4	80	Tam
7	Nguyễn Thanh Dương	14/3/1991	03		24	85	Tam, năm
8	Ninh Tiến Đạt	30/11/1994	02		44	80	Tam
9	Võ Thị Thu Hà	18/10/1984	02		45	75	Kiểm, năm
10	Nguyễn Phúc Hải	23/02/1988	02		46	80	Tam
11	Mai Văn Hạnh	03/8/1981	02		3	70	Kiểm
12	Nguyễn Đức Hạnh	15/01/1991	02		13	75	Kiểm, kiểm, năm
13	Đào Sỹ Hiệp	18/5/1987	02		36	75	Kiểm, kiểm, năm
14	Lưu Văn Khoa	27/8/1978	02		22	80	Tam
15	Đặng Thị Thu Kiều	21/05/1987	02		8	75	Kiểm, năm
16	Hoàng Hữu Kỳ	18/10/1990	02		10	70	Kiểm
17	Phạm Thị Lanh	05/9/1991	02		11	75	Kiểm, năm
18	Hoàng Văn Lâm	14/9/1993	02		7	75	Kiểm, năm



SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
19	Nguyễn Thị Liên	18/11/1983	02		6	75	Kiểm 2 năm
20	Trần Văn Lợi	01/03/1985	02		34	80	Tạm
21	Trần Đình Lực	01/5/1988	02		37	80	Tạm
22	Trần Thị Mai	13/7/1986	03		29	80	Tạm
23	Nguyễn Thái Nam	07/6/1988	02		48	725	Kiểm 2 năm
24	Nguyễn Thanh Nam	20/10/1974	02		42	75	Kiểm 1 năm
25	Nguyễn Thị Ngọc	02/01/1988	03		1	80	Tạm
26	Nguyễn Tây Nguyên	11/6/1985	02		33	80	Tạm
27	Châu Thị Huyền Nhung	20/12/1989	02		20	80	Tạm
28	H Thâm Niê	20/10/1985	02		16	725	Kiểm 2 năm
29	Y Rô Quy Niê	05/05/1994	02		15	80	Tạm
30	Nguyễn Thị Oanh	26/10/1980	02		17	75	Kiểm 2 năm
31	Trần Thị Kim Oanh	08/3/1987	02		30	70	Kiểm
32	Giàng Seo Quang	15/7/1995	02		31	75	Kiểm 2 năm
33	Lê Chí Quyết	30/01/1993	02		51	775	Kiểm 2 năm
34	Ksor Y Sinh	14/10/1986	02		28	725	Kiểm 2 năm
35	Trương Quang Thái	12/10/1992	02		47	75	Kiểm 2 năm
36	Phan Long Thành	21/6/1992	03		9	85	Tạm 2 năm
37	Lê Văn Thân	10/8/1990	03		18	80	Tạm
38	Lý Tài Thi	25/11/1980	02		27	80	Tạm
39	Nguyễn Thị Thi	05/6/1992	02		5	75	Kiểm 2 năm
40	Lê Thị Thôn	26/10/1986	03		25	80	Tạm
41	Nguyễn Văn Thông	12/9/1989	02		21	75	Kiểm 2 năm
42	Trần Thị Lệ Thủy	22/10/1991	02		12	775	Kiểm 2 năm
43	Nguyễn Thị Thư	15/3/1983	02		2	75	Kiểm 2 năm

SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
44	Huỳnh Thanh Toàn	24/01/1987	02		35	7.25	hầu, hai năm
45	Dương Thị Minh Trang	06/01/1991	02		19	7.5	hầu, năm
46	Trần Thị Thuý Trang	30/6/1999	02		38	8.0	hầu, năm
47	Nguyễn Thị Tú Trinh	15/9/1979	02		43	7.5	hầu, năm
48	Lương Đặng Anh Tuấn	08/12/1992	02		41	7.5	hầu, năm
49	Cao Thị Thành Vinh	25/5/1980	03		14	7.25	hầu, hai năm
50	Phạm Ngọc Hải Yến	18/11/1991	02		50	7.75	hầu, hầu năm

Tổng số học viên theo danh sách:.....50.....học viên;

Số học viên không đủ điều kiện thi:.....0.....học viên (lý do.....)

Số học viên đủ điều kiện thi:.....50.....học viên;

Số học viên vắng thi:..0...học viên; trong đó: có lý do:../... học viên; không có lý do:../...học viên;

Số bài thi hiện có:.....50.....bài/.....10.8.....tờ.

CÁN BỘ COI THI 01

Lê Chí Chư

Ngày ..11...tháng...10...năm 2024

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Phạm Văn Dương

P. TRƯỞNG KHOA

CÁN BỘ COI THI 02

Đào Anh Dũng

Ngày ..11...tháng...10...năm 2024

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT&NCKH

Nguyễn Thị Bích Hà



Nguyễn Thành Dũng

TS. Lê Duyên Hà